

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tài Nguyên**
 - Mã chứng khoán: **TNT**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà Thăng Long, số 98A phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: (84-4) 6251 0894; Fax: (84-4) 6251 0895
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Bá Huân**
- Loại thông tin công bố định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tài Nguyên công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của TNT vào ngày 25/01/2021 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.



NGUYỄN BÁ HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

MST: 0101881347

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2020

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Sơn (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)
 Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		232,306,652,676	167,814,069,295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		307,240,468	397,688,210
1. Tiền	111	V.1	307,240,468	397,688,210
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204,362,553,398	139,454,926,242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	136,931,848,039	136,981,848,039
2. Trả trước cho người bán	132		1,994,400,000	10,653,700,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	85,320,674,193	10,695,684,832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,884,368,834)	(18,876,306,629)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	25,516,726,835	26,764,026,764
1. Hàng tồn kho	141		25,516,726,835	26,764,026,764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,120,131,975	1,197,428,079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	14,242,427	28,883,332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,079,545,875	1,142,201,074
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	26,343,673	26,343,673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		120,307,724,905	136,026,277,696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119,001,500,000	119,134,200,000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	119,001,500,000	119,134,200,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,102,733,705	1,704,475,157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,102,733,705	1,704,475,157
- Nguyên giá	222		3,429,650,909	3,429,650,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,326,917,204)	(1,725,175,752)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	195,152,178	15,187,602,539
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	210,000,000	210,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	-	-

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	-	15,300,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14,847,822)	(322,397,461)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,339,022	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,339,022	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		352,614,377,581	303,840,346,991
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		84,605,511,933	33,166,128,319
I. Nợ ngắn hạn	310		83,934,661,933	32,217,718,319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	25,664,017,679	25,767,307,284
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	4,802,481	246,121,920
4. Phải trả người lao động	314		101,000,000	104,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,519,078,636	983,323,636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	56,368,203,137	4,348,405,479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	277,560,000	768,560,000
II. Nợ dài hạn	330		670,850,000	948,410,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	670,850,000	948,410,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.15	268,008,865,648	270,674,218,672
I. Vốn chủ sở hữu	410		268,008,865,648	270,674,218,672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,019,000,000	2,019,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,989,865,648	13,655,218,672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,655,218,672	10,711,163,262
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,665,353,024)	2,944,055,410
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		352,614,377,581	303,840,346,991

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tuyết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	10,877,186,997	12,866,920,534	104,355,348,465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	10,877,186,997	12,866,920,534	104,355,348,465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	10,375,279,486	12,239,482,637	98,977,619,585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	501,907,511	627,437,897	5,377,728,880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,554	16,500,090,787	77,544	16,502,464,431
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	27,797,781	1,065,613,147	(178,803,835)	244,259,286
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,802,847	39,486,655	128,745,804	175,954,972
8. Chi phí bán hàng	24		-	39,180,000	39,369,474	209,257,632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		425,124,571	5,456,112,713	3,310,292,573	7,982,067,970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(452,913,798)	10,441,092,438	(2,543,342,771)	13,444,608,423
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	15,227,749	7,759,578
12. Chi phí khác	32	VI.7	90,570	10,120,000,008	137,238,002	10,121,846,356
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(90,570)	(10,120,000,008)	(122,010,253)	(10,114,086,778)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(453,004,368)	321,092,430	(2,665,353,024)	3,330,521,645
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	95,932,336	-	386,466,235
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(453,004,368)	225,160,094	(2,665,353,024)	2,944,055,410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(18)	9	(105)	115.45
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Trâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(2,665,353,024)	3,330,521,645
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		601,741,452	601,741,452
Các khoản dự phòng	03		700,512,566	4,924,188,005
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(77,544)	(16,502,464,431)
Chi phí lãi vay	06		128,745,804	175,954,972
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		(1,234,430,746)	(7,470,058,357)
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(51,420,334,162)	293,073,361
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		1,247,299,929	(9,129,107,115)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52,446,432,098	(744,203,919)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		6,301,883	29,264,471
- Tiền lãi vay đã trả	14		(128,745,804)	(175,954,972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(238,488,484)	(142,150,309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		678,034,714	(17,339,136,840)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77,544	16,502,464,431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77,544	16,502,464,431
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	27,400,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(768,560,000)	(27,414,060,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(768,560,000)	(14,060,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(90,447,742)	(850,732,409)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		397,688,210	1,248,420,619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		307,240,468	397,688,210

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Trát

Vũ Thị Hồng Nhung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên

Mẫu số B 09 - DN

**Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A
Nguy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN**

**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03/01/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Nguy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đầu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 công ty con

Tên Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/12/2020: 210.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HDSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :
- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	286,118,737		250,314,496	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,121,731		147,373,714	
- Các khoản tương đương tiền	-			
Cộng	307,240,468		397,688,210	
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1 Đầu tư vào công ty con	210,000,000	14,847,822	15,510,000,000	322,397,461
Công ty TNHH ĐT&DV Thương mại Tài Nguyên	210,000,000	14,847,822	210,000,000	9,041,597
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
2.2 Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	15,300,000,000	313,355,864
Công ty CP ĐT TM Dịch Vụ Tài Nguyên	-	-	15,300,000,000	313,355,864

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Tân Cương	7,182,843,532	7,182,843,532	7,182,843,532	7,182,843,532
- Công ty TNHH Đá Trường Hải	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097
- Công ty TNHH Đá Châu Âu	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
- Công ty CP Nền Móng Mindipile	166,124,410	108,062,205	216,124,410	
- Công ty CP ĐTXD&CNMT tỉnh Điện Biên (*)	118,189,417,000		118,189,417,000	
Cộng	136,931,848,039	18,684,368,834	136,981,848,039	18,576,306,629

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019 (Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019) và khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016. Tại ngày 31/12/2020, Công ty CP Tài Nguyên còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên theo Thanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 117.500.000.000 đồng, và phải thu của dự án KNO Nậm Rốm Hợp đồng 06/2016/HĐHTĐT là 689.417.000 đồng.

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Trả trước cho người bán				
Công ty CP Tư vấn quản lý và Xây dựng Việt Nam			7,170,000,000	
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1,070,000,000		1,070,000,000	
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên			1,700,000,000	
Các đối tượng khác	924,400,000	300,000,000	713,700,000	300,000,000
Cộng	1,994,400,000	300,000,000	10,653,700,000	300,000,000

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	50,000,000,000		2,400,000,000	
Ông Nguyễn Bá Huân (*)	20,000,000,000		2,400,000,000	
Ông Vũ Tuấn Hoàng (**)	30,000,000,000			
- Phải thu khác (Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên) (***)	18,320,523,158		5,290,724,832	
- Cty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	3,000,000,000	900,000,000	3,000,000,000	
- Trần Thị Dung (2)	14,000,000,000			
- Các đối tượng khác (BHXH nộp thừa)	151,035		4,960,000	
Cộng	85,320,674,193	900,000,000	10,695,684,832	

(*) Là khoản tạm ứng cùng chủ đầu tư Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyên tiên hành hợp tác thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

(**) Là khoản tạm ứng cùng chủ đầu tư Công ty CP Tổng công ty MBLand tiến hành hợp tác thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

(***) Là khoản phải thu khác của Công ty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên theo Hợp đồng Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Dài hạn		
+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rốm- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (3)	24,000,000,000	24,000,000,000

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Góp vốn vào DA Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (4)	45,000,000,000	45,000,000,000
+ Góp vốn vào DA Tổ hợp Khách sạn – Resort cấp cao tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa (5)	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1,500,000	134,200,000
Cộng	119,001,500,000	119,134,200,000

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tài Nguyên (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tài Nguyên đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tài Nguyên. Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tài Nguyên số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2020 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2) Ngày 28/04/2020, Công ty Cổ phần Tài Nguyên thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên cho bà Trần Thị Dung theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2804/2020/HDCNCP ngày 28/04/2020. Đã được Công ty CP Tài Nguyên công bố thông tin theo văn bản số 04/2020-TNT ngày 25/02/2020 theo Nghị quyết HĐQT số 01/2020/NQ-TNT ngày 25/02/2020 của Công ty CP Tài Nguyên về việc thoái vốn tại Công ty CP Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên. Tại 31/12/2020, số dư phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần là 14.000.000.000 đồng.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HDHTKD/2015 giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Đã được Đại HDCD thông qua theo Nghị quyết số 02-2015/NQ-DHDCD ngày 12/8/2015, và được Công bố thông tin tại văn bản số 12/2015-TNT ngày 12/8/2015. Hợp đồng số 05/HDHTKD/2015 tách ra làm thành hai hợp đồng là Hợp đồng số 05/2016/HDHTDT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh Công ty CP Tài Nguyên góp 146 tỷ đồng và Hợp đồng số 06/2016/HDHTDT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở ("KNO") phía Tây sông Nậm Rốm Công ty CP Tài Nguyên góp 24 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

Tại ngày 02/12/2019 Công ty CP Tài Nguyên và Cty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên đã ký thanh lý Hợp đồng số 05/2016/HDHTDT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019.

(4) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0612/2019-HDHT/TN-TN giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn ký ngày 06/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-TNT ngày 04/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 31/2019-TNT ngày 04/12/2019. Công ty CP Tài Nguyên đã góp 45 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

(5) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HDHT/MBL-TN giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Tổng công ty MBLand ký ngày 09/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-TNT ngày 05/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 32/2019-TNT ngày 05/12/2019. Công ty CP Tài Nguyên đã góp 50 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

5. Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	25,516,726,835		26,764,026,764	
Cộng	25,516,726,835		26,764,026,764	

6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----------------------------------	-------------------	-------------------

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	3,429,650,909	3,429,650,909
Tại ngày 31/12/2020	3,429,650,909	3,429,650,909
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	1,725,175,752	1,725,175,752
Giá trị khấu hao trong kỳ	601,741,452	601,741,452
Tại ngày 31/12/2020	2,326,917,204	2,326,917,204
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	1,704,475,157	1,704,475,157
Tại ngày 31/12/2020	1,102,733,705	1,102,733,705

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/12/2020	47,365,000	47,365,000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/12/2020	47,365,000	47,365,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020		
Tại ngày 31/12/2020		

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	14,242,427	28,883,332
b) Dài hạn	8,339,022	-
Cộng	22,581,449	28,883,332

10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XD Việt Đức	1,399,964,168	1,399,964,168
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hợp Tiến Hà Nội	842,039,000	842,039,000
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	4,128,467,100	4,128,467,100
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh	1,050,017,650	1,050,017,650
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long		3,289,605
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn	6,057,707,242	6,057,707,242
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	10,532,989,467	10,532,989,467
Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng	346,925,006	396,925,006
Cty TNHH Thực phẩm Safe Green	177,249,584	177,249,584
Cty TNHH Xây dựng Tân Lộc - Điện Biên	481,000,000	481,000,000
Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh	710,031	710,031
Cty CP Coninco máy xây dựng và công trình Công nghiệp	58,250,000	58,250,000
Hoàng Văn Chiến (Cơ sở SX Cống bê tông Minh Chiến)	308,714,925	308,714,925
Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên	279,983,506	329,983,506
Cộng	25,664,017,679	25,767,307,284

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNCN	7,633,436	17,693,882	20,524,837	4,802,481
- Thuế TNDN	238,488,484		238,488,484	-
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	246,121,920	20,693,882	262,013,321	4,802,481

b) Phải thu (Nộp thừa)

- Thuế GTGT	26,343,673	-	26,343,673
Cộng	26,343,673	-	26,343,673

12. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO	925,823,636	925,823,636
Cục thi hành án Hà Nội		57,500,000
Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên	593,255,000	
Cộng	1,519,078,636	983,323,636

13. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	27,719,787	20,119,787
- Các khoản phải trả, phải nộp khác. Ông Nguyễn Gia Long (*)	56,340,483,350	4,328,285,692
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,000,000,000	
	6,340,483,350	
Cộng	56,368,203,137	4,348,405,479

(*) Khoản phải trả Ông Nguyễn Gia Long theo Hợp đồng mượn tiền số 2207/2020/HĐMT/TN-NGL ngày 22/07/2020 do Công ty đang trong tình trạng khó khăn và các đối tác cũng trong tình trạng khó khăn do ảnh hưởng dịch COVID-19, công ty chưa thu hồi được công nợ, trong khi công ty không có nguồn ngân sách, Công ty mượn 50 tỷ của Ông Nguyễn Gia Long để cho tạm ứng thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

14. Vay và Nợ thuê tài chính**- Vay ngắn hạn**

Nợ dài hạn đến hạn trả	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	91,000,000	-	91,000,000	-
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277,560,000	277,560,000	277,560,000	277,560,000
+ Đào Lưu Hương	400,000,000	-	400,000,000	-
Cộng	768,560,000	277,560,000	768,560,000	277,560,000

- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	948,410,000	-	277,560,000	670,850,000
Cộng	948,410,000	-	277,560,000	670,850,000

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân		Tổng cộng
A	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	2,019,000,000	10,711,163,262		267,730,163,262
- Tăng vốn trong năm trước	-	-			-
- Lãi trong năm trước			2,944,055,410		2,944,055,410
- Lỗ trong năm trước			-		-
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	2,019,000,000	13,655,218,672		270,674,218,672
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong kỳ này			(2,665,353,024)		(2,665,353,024)
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	2,019,000,000	10,989,865,648		268,008,865,648

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	255,000,000,000	255,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,500,000	25,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	12,866,920,534	104,355,348,465
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	12,239,482,637	98,977,619,585
Cộng	12,239,482,637	98,977,619,585
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77,544	2,464,431
- Thu nhập về việc thoái vốn hợp đồng hợp tác đầu tư	-	16,500,000,000
Cộng	77,544	16,502,464,431
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	128,745,804	175,954,972
- Dự phòng đầu tư dài hạn	5,806,225	-
- Hoàn dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(313,355,864)	68,304,314
Cộng	(178,803,835)	244,259,286
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	15,227,749	7,759,578
Cộng	15,227,749	7,759,578
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi chậm nộp BHXH	1,546,142	674,506
- Chậm nộp thuế (công ty tự xác định nộp)	1,491,860	10,000,000,000
- Các khoản khác.	134,200,000	121,171,850
Cộng	137,238,002	10,121,846,356
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	601,741,452	601,741,452
- Chi phí nhân công	1,092,311,179	1,630,336,444
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8,537,878	23,245,234
- Thuế, Phí và Lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Chi phí dự phòng	1,008,062,205	4,855,883,691
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	623,909,841	1,037,276,334
- Chi phí khác bằng tiền	12,099,492	39,842,447
Cộng	3,349,662,047	8,191,325,602
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	12,882,225,827	120,865,572,474
Thu nhập chịu thuế TNDN	12,882,225,827	120,865,572,474

Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	15,387,023,881	117,971,708,243
Chi phí tính thuế TNDN	15,547,578,851	118,247,831,567
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	160,554,970	276,123,324
Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang	-	(1,674,313,797)
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(2,504,798,054)	1,219,550,434
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	_____	_____
		243,910,087

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

VII. Những thông tin khác

1- Số dư với các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Phải thu ngắn hạn

118,189,417,000

118,189,417,000

Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên
(Thuyết minh tại mục V.3.a)

118,189,417,000

118,189,417,000

Tạm ứng

50,000,000,000

2,400,000,000

Nguyễn Bá Huân

20,000,000,000

2,400,000,000

Vũ Tuấn Hoàng

30,000,000,000

(Thuyết minh tại mục V.4.a)

Phải thu ngắn hạn khác

18,320,523,158

5,290,724,832

Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên
(Thuyết minh tại mục V.4.a)

18,320,523,158

5,290,724,832

Phải trả ngắn hạn khác

50,000,000,000

Nguyễn Gia Long

50,000,000,000

(Thuyết minh tại mục V.16.a)

Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh

24,000,000,000

24,000,000,000

Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên
(Thuyết minh tại mục V.4.b)

24,000,000,000

24,000,000,000

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng (thép) của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh quý 4 năm 2020 so với quý 4 năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	10,877,186,997	(10,877,186,997)	-100%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	425,124,571	5,456,112,713	(5,030,988,142)	-92%
Lợi nhuận sau thuế	(453,004,368)	225,160,094	(678,164,462)	

Quý 4 năm 2020 Công ty Cổ phần Tài Nguyên không có doanh thu trong khi Quý 4/2019 doanh thu của Công ty là 10.877.186.997 đồng. Nguyên nhân do hoạt động kinh doanh chính của công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng thi các Dự án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm và Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên vẫn đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục của sở ban ngành chưa được nghiệm thu quyết toán; Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn đầu giải phóng mặt bằng. Trong khi, hoạt động kinh doanh mua bán thương mại (vật liệu xây dựng; thép...) từ đầu 2020 đến nay bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, công ty rơi vào tình trạng khó khăn cùng với tình hình chung của xã hội, một số đối tác bị ảnh hưởng dẫn hoạt động kinh doanh chậm phát triển, Quý 4/2020 không có đơn hàng dẫn đến Công ty không có doanh thu về hoạt động này

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4/2020 giảm đi 5.030.988.142 đồng tương ứng với giảm 92% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là Quý 4/2020 Công ty khó khăn phải giảm chi phí như chi phí nhân sự, chi phí thuê văn phòng còn Quý 4/2019 Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4/2020 bị lỗ trong khi Quý 4/2019 có lãi.

Quý 3/2020 và Quý 4/2020 Công ty không có phát sinh doanh thu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Đối với Dự án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm và Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên vẫn đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục của sở ban ngành chưa được nghiệm thu quyết toán tuy nhiên Công ty vẫn phát sinh chi phí lương kỹ thuật để hoàn thiện hồ sơ dự án cung cấp cho các Sở Ban ngành; Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn làm chủ đầu tư và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa do Công ty CP Tổng công ty MBLand là chủ đầu tư vẫn đang tiến hành giải phóng mặt bằng.

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh năm 2020 so với năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,866,920,534	104,355,348,465	(91,488,427,931)	-88%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,310,292,573	7,982,067,970	(4,671,775,397)	-59%
Lợi nhuận sau thuế	(2,665,353,024)	2,944,055,410	(5,609,408,434)	

Năm 2020 Công ty Cổ phần Tài Nguyên có doanh thu là 12.866.920.534 đồng giảm 91.488.427.931 đồng tương ứng giảm 88% so với năm 2019. Nguyên nhân đã được nêu chi tiết trong phần giải trình biến động về kết quả kinh doanh Quý 4/2020 trên, năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, công ty gặp phải khó khăn.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2020 giảm 4.671.775.397 đồng tương ứng giảm 59% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là ảnh hưởng bởi dịch bệnh Công ty khó khăn phải giảm chi phí như chi phí nhân sự, chi phí thuê văn phòng.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2020 bị lỗ trong khi năm 2019 có lãi.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước và biến động về kết quả kinh doanh năm 2020 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Trâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Bá Huân